

# TÂM QUAN TRỌNG CỦA GIÁO DỤC ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ TRI THỨC

• Huỳnh Hiền Hải<sup>(\*)</sup>

## Tóm tắt

*Giáo dục đã khẳng định được vai trò ngày càng cao trong nền kinh tế tri thức. Tri thức góp phần đáng kể vào sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, từ tác động đến sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế tri thức. Các thành phần chính của một nền kinh tế tri thức đã phụ thuộc nhiều hơn vào khả năng trí tuệ, tri thức so với các nguồn lực vật chất hay tài nguyên thiên nhiên khác. Trong nền kinh tế dựa trên tri thức, đổi mới được thúc đẩy bởi sự tương tác từ các nhà sản xuất và người sử dụng trong việc trao đổi các kiến thức đã được hệ thống hóa, mô hình tương tác này đã thay thế các mô hình tuyến tính truyền thống của sự đổi mới.*

*Từ khoá: tri thức, kinh tế tri thức, giáo dục, Việt Nam.*

### 1. Đặt vấn đề

Kinh tế tri thức là giai đoạn phát triển mới của lực lượng sản xuất xã hội, là xu thế phát triển tất yếu của xã hội loài người. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại khởi đầu từ giữa thế kỷ XX đã phát triển nhảy vọt trong nhiều thập niên qua - với sự bùng nổ công nghệ cao, thông tin và tri thức - đã tác động sâu sắc đến sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội thúc đẩy quá trình biến đổi từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế dựa vào tri thức. Trong thế kỷ XVIII đã diễn ra quá trình chuyển từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp, thực chất là quá trình chuyển nền kinh tế dựa chủ yếu vào lao động và đất đai sang nền kinh tế dựa vào máy móc và tài nguyên. Còn ngày nay đang diễn ra quá trình chuyển từ nền kinh tế dựa vào tài nguyên và máy móc sang kinh tế dựa chủ yếu vào trí lực con người. Quá trình phát triển của nền kinh tế là hướng đến một nền kinh tế tăng trưởng và phát triển bền vững, xu hướng vận dụng và phát triển một nền kinh tế tri thức toàn diện là điều mà các quốc gia đang hướng tới và ở đó vai trò của giáo dục thể hiện như một động lực phát triển mạnh mẽ.

### 2. Nội dung nghiên cứu

#### 2.1. Khái niệm tri thức và kinh tế tri thức

Tri thức đã có từ lâu trong lịch sử, có thể nói từ khi con người bắt đầu có tư duy thì lúc đó có tri thức. Trải qua một thời gian dài phát triển của lịch sử, cho đến những thập niên gần đây tri thức mới được quan tâm đầy đủ và nghiên cứu trong mối quan hệ của nó đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Tri thức là sự hiểu biết, sáng tạo, những khả năng, kỹ năng để ứng dụng nó (hiểu biết sáng tạo)

vào việc tạo ra cái mới nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội. Tri thức bao gồm những dữ kiện, thông tin, sự mô tả, hay kỹ năng có được nhờ trải nghiệm hay thông qua giáo dục. Sự thành tựu tri thức liên quan đến những quá trình nhận thức phức tạp: tri giác, truyền đạt, liên hệ, và suy luận.

Trong triết học, ngành nghiên cứu về tri thức được gọi là tri thức luận. Tri thức thể hiện ở các ý tưởng, sáng chế, phát minh... trong sản xuất và trong đời sống. Trên phương diện hành vi có thể quan sát được, tri thức là khả năng của một cá nhân hay một nhóm người trong việc hướng dẫn, thuyết phục những người khác thực hiện một quy trình tạo ra sự chuyển hoá.

Trên phương diện kinh tế, tri thức là tư liệu sản xuất. Nó được sinh ra, trao đổi và sử dụng để tạo ra sản phẩm và dịch vụ. Tri thức phải được đánh giá, có giá trị và được mua bán trên thị trường. Đo lường và đánh giá tri thức là một việc không đơn giản, bởi vì nó là sản phẩm vô hình, trừu tượng, chuyển tải bằng thông tin, và trong nền kinh tế thị trường, giá cả phải được hình thành và xác định thông qua thị trường, thoả thuận giữa người mua và người bán. Muốn thế tri thức phải xác định được sở hữu và giá trị được đảm bảo trong xã hội thực thi nghiêm ngặt sở hữu trí tuệ. Kinh tế thế giới đang bước vào một thời kỳ mới, thời kỳ của sự thịnh vượng, lấy tiêu chí tri thức, trí óc làm yếu tố then chốt để phát triển kinh tế. Tri thức là tâm điểm của cạnh tranh và là nguồn lực dẫn dắt cho sự tăng trưởng dài hạn... dẫn đến những thay đổi lớn phương thức sản xuất, phân bổ nguồn lực và sự phát triển. Việc phát triển một nền kinh tế hướng đến vai trò của tri thức, sẽ tạo ra một nền kinh tế tri thức, lấy tri thức với những tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến.

<sup>(\*)</sup> Trường Đại học Ngoại thương (Cơ sở 2).

Trải qua một quá trình lịch sử, khái niệm kinh tế tri thức cũng có nhiều cách hiểu khác nhau. Vào năm 1996, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đã đưa ra định nghĩa: Kinh tế tri thức là những nền kinh tế dựa trực tiếp vào việc sản xuất, phân phối, sử dụng tri thức và thông tin. Điều này được phản ánh trong các xu hướng trong nền kinh tế OECD đối với tăng trưởng trong đầu tư công nghệ cao, các ngành công nghiệp công nghệ cao, nhiều lao động có tay nghề cao và gia tăng năng suất. Định nghĩa đó đã dẫn đến một sự hiểu lầm: phát triển kinh tế tri thức chỉ là phát triển các ngành kinh tế dựa nhiều vào tri thức, tức là các ngành kinh tế công nghệ cao. Do đó, một số nước đã tập trung chú trọng vào phát triển công nghệ cao mà không quan tâm đầy đủ đến việc phát triển và ứng dụng tri thức vào tất cả các lĩnh vực kinh tế.

Mặc dù tri thức từ lâu đã là một yếu tố quan trọng trong sự phát triển kinh tế, các nhà kinh tế học đang tìm cách để kết hợp trực tiếp nhiều kiến thức và công nghệ trong các lý thuyết và mô hình của họ. "Lý thuyết tăng trưởng mới" phản ánh những nỗ lực để hiểu được vai trò của tri thức và công nghệ trong việc thúc đẩy năng suất và tăng trưởng kinh tế. Theo quan điểm này, đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, giáo dục và các cơ cấu công tác quản lý mới là quan trọng. Do đó, Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) (2000) đã điều chỉnh lại: Kinh tế tri thức "Knowledge based economy" (KBE) là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, truyền bá và sử dụng tri thức là động lực chủ yếu nhất của sự tăng trưởng, tạo ra của cải, tạo việc làm trong tất cả các ngành kinh tế. Ở đây, người ta nhấn mạnh sử dụng tri thức trong tất cả các lĩnh vực kinh tế. Quá trình quốc tế hoá sản xuất đang tạo động lực và cơ hội mới và tạo ra những áp lực mới cho việc mua lại tri thức. Không giống như hầu hết các hàng hóa kinh tế khác, tri thức thường mang đặc tính "hàng hoá công" và lợi nhuận tăng theo quy mô. Do đó, vai trò ngày càng quan trọng

của nó đã đặt ra những thách thức mới cho chính sách công cộng. Quá trình phát triển của nền kinh tế quốc tế và việc tận dụng các tri thức mới làm cho môi trường kinh doanh hiện nay khác rất nhiều so với trong quá khứ, nó trở nên nhanh chóng, hiện đại nhờ vận dụng những tri thức mới liên tục.

Bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng, trong số các nền kinh tế tiên tiến hơn của thế giới, tăng trưởng kinh tế bền vững nhất thuộc về các nền kinh tế có sự phát triển mạnh mẽ tất cả bốn yếu tố sau:

*Thứ nhất, đổi mới và thay đổi công nghệ là phổ biến*, và được hỗ trợ bởi một hệ thống đổi mới quốc gia có hiệu quả (có nghĩa là một mạng lưới các tổ chức trong khu vực công và tư nhân có các hoạt động cải tiến, nhập khẩu, sửa đổi và phổ biến công nghệ mới).

*Thứ hai, phát triển nguồn nhân lực là phổ biến*: giáo dục là một tiêu chuẩn quan trọng và tiếp tục trong suốt cuộc đời làm việc của một người (và thậm chí hơn thế).

*Thứ ba, một cơ sở hạ tầng hoạt động hiệu quả*, đặc biệt là trong công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), cho phép người dân và doanh nghiệp dễ dàng và tốn ít chi phí để có thể truy cập thông tin liên quan từ khắp nơi trên thế giới.

*Thứ tư, môi trường kinh doanh* (các chính sách kinh tế và pháp lý của chính phủ và sự pha trộn của các doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế) là hỗ trợ các doanh nghiệp và phải cải tiến, đây là nền tảng của sự phát triển.

Theo nhận định của Ngân hàng Thế giới (World Bank), một quốc gia muốn chuyển sang nền kinh tế tri thức cần hình thành bốn trụ cột chính: chỉ số về giáo dục; chỉ số về phát minh sáng chế; chỉ số về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông; chỉ số về hệ thống thể chế các chính sách kinh tế. Căn cứ vào các chỉ số bình quân từ dữ liệu của bốn trụ cột này, World Bank đã đưa ra chỉ số về kinh tế tri thức - KEI (Knowledge Economy Index) nhằm đánh giá sự chuẩn bị của một đất nước để chuyển sang nền kinh tế tri thức.

**Bảng 1. Các yếu tố cấu thành chỉ số kinh tế tri thức (KEI)**

| Chỉ số kinh tế tri thức (KEI)  |  |  |   |
|--|--|--|---|
| Chỉ số môi trường kinh tế và thể chế xã hội  | Chỉ số giáo dục  | Chỉ số cải tiến                                | Chỉ số công nghệ thông tin                                |
| - Hàng rào thuế quan và phi thuế quan<br>- Chất lượng thực thi<br>- Quy định pháp luật | - Số năm đi học trung bình<br>- Tỷ lệ nhập học các cấp | - Bằng sáng chế phát minh<br>- Bài báo quốc tế | - Điện thoại<br>- Máy tính<br>- Số người sử dụng Internet |

Nguồn: World Bank (2012), Knowledge Economy Index (KEI) 2012 Rankings [11]

*Môi trường kinh tế và thể chế xã hội thuận lợi cho sáng tạo và sử dụng tri thức:* Một môi trường và thể chế theo luật cho phép dòng chảy tự do của tri thức, hỗ trợ đầu tư cho công nghệ thông tin và truyền thông, khuyến khích việc làm chủ doanh nghiệp như trọng tâm của kinh tế tri thức.

*Giáo dục:* Có chất lượng cao để người dân được giáo dục năng lực sáng tạo, chia sẻ và sử dụng tri thức.

*Hệ thống cách tân, cải tiến:* Một mạng lưới các trung tâm nghiên cứu, đại học, tổ chức chuyên gia cố vấn, doanh nghiệp tư nhân, các nhóm cộng đồng là cần thiết để thu nhận được kho tri thức toàn cầu luôn không ngừng tăng, truyền bá và thích ứng chúng cho các nhu cầu của đất nước và sáng tạo ra các tri thức mới cần thiết.

*Hạ tầng cơ sở thông tin:* Một hạ tầng cơ sở thông tin động, từ radio, điện thoại đến internet, là cần thiết để cho phép dễ dàng liên lạc, phổ biến, và xử lý thông tin.

Kinh tế tri thức ngày nay được các quốc gia xem xét như một tiêu chí quá trình phát triển. Khái niệm kinh tế tri thức (Knowledge Economy hay Knowledge Based Economy) được hình thành như một khung lý thuyết mới để đánh giá mức độ tăng trưởng và phát triển của một quốc gia. Kinh tế tri thức là một nền kinh tế trong đó vai trò của tri thức (khi so sánh với nguồn lực vật chất, lao động chân tay và tài nguyên thiên nhiên) đóng vai trò chủ đạo. Trong nền kinh tế tri thức, sự phát triển của kinh tế có sự cạnh tranh về công nghệ, cạnh tranh công nghệ phụ thuộc vào nghiên cứu khoa học. Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống. Kinh tế tri thức có nhiều đặc điểm cơ bản khác biệt so với các nền kinh tế trước đó như nguồn lực quan trọng của phát triển kinh tế là tri thức, nguồn lực trí tuệ của vốn nhân lực, sáng tạo và đổi mới không ngừng, nền kinh tế với xã hội học tập, có tính thị trường mạnh mẽ và xã hội văn minh, cùng với cơ sở hạ tầng thông tin thông suốt và hiện đại. Nền kinh tế phát triển bền vững và lấy tri thức làm tâm điểm.

## **2.2. Tầm quan trọng của giáo dục đối với nền kinh tế tri thức**

Như đã phân tích, nền kinh tế tri thức lấy tri

thức làm động lực phát triển, mà tri thức được hình thành trong vốn con người thông qua giáo dục. Theo nghĩa rộng, giáo dục là quá trình xã hội hoá nhân cách, được tổ chức một cách có mục đích, có kế hoạch, thông qua các hoạt động và mối quan hệ giữa người giáo dục và người được giáo dục nhằm giúp mỗi cá nhân tiếp thu được các kiến thức xã hội, lịch sử của loài người, từ đó phát triển sức mạnh của bản thân sao cho phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội. Giáo dục theo nghĩa hẹp là quá trình tác động giúp người được giáo dục tiếp nhận và chuyển hoá tích cực các chuẩn mực xã hội, từ đó hình thành ý thức, thái độ và hệ thống hành vi phù hợp với các mục tiêu giáo dục [3, tr. 395-396]. Giáo dục được đánh giá qua các tiêu chí về lượng như tỷ lệ người lớn biết chữ, tỷ lệ nhập học các cấp, số năm đi học trung bình, số năm đi học dự kiến, tỷ lệ sinh viên trong dân số... xét về chất thì giáo dục chính là số học sinh sinh viên/giáo viên, trình độ của giáo viên, chi tiêu công cho giáo dục, cơ sở vật chất, thành tích học tập... Các nghiên cứu đồng ý rằng giáo dục có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế tri thức, tăng trưởng và phát triển kinh tế, gia tăng năng suất. Do giáo dục tạo ra vốn con người nên nó là yếu tố quan trọng trong nền kinh tế. Lý thuyết về vốn con người ra đời vào đầu thập niên 60 của thế kỷ XX đã chỉ ra rằng, vốn con người là một trong những nhân tố chính tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua tăng chất lượng lao động và làm tăng năng suất lao động. Vì vậy, giáo dục được xem như là một nhân tố sản xuất thêm vào trong mô hình tăng trưởng tân cổ điển, trong đó tiến bộ kỹ thuật là yếu tố ngoại sinh [3, tr. 412]. Trên thực tế, giáo dục có tác động tới tốc độ bất kịp và lan truyền của công nghệ. Nó tạo ra khả năng cho một quốc gia tiếp nhận, áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, những tri thức của xã hội, từ đó tác động đến khả năng sáng tạo của quốc gia đó [3, tr. 412]. Giáo dục được xem là điều kiện tiên quyết cho tăng trưởng kinh tế và năng suất nhân tố tổng hợp thông qua đóng góp của mình vào việc thực hiện và đổi mới công nghệ [3, tr. 412]. Giáo dục là thành phần rất quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế tri thức.

Giáo dục thúc đẩy kinh tế tăng trưởng và phát triển, vì giáo dục là hoạt động trực tiếp tác động đến việc nâng cao trí tuệ sự hiểu biết và vận dụng

những tri thức khoa học vào sản xuất. Trong thời đại ngày nay, giáo dục là con đường tốt nhất giúp cập nhật những thông tin mới nhất làm giàu thêm nguồn tri thức của mình, chỉ có thông qua giáo dục mới tạo dựng, động viên và phát huy có hiệu quả mọi nguồn lực mà trước hết là nguồn lực của con người cho sự phát triển kinh tế - xã hội, không những thế giáo dục còn là động lực cho sự phát triển trong nền kinh tế tri thức, giáo dục giúp người lao động nâng cao trình độ học vấn, ứng dụng và sáng tạo khoa học công nghệ tốt hơn. Chính vì vậy, giáo dục là yếu tố quan trọng tạo nên sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững, đảm bảo sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững cũng chính là động lực cho sự phát triển kinh tế tri thức.

Trong kinh tế tri thức, tri thức là yếu tố chủ yếu của sản xuất, so với các yếu tố khác tri thức khi tham gia vào quá trình sản xuất không những không bị hao mòn cạn kiệt mà còn luôn được nâng cao. Khi chuyển giao và chia sẻ tri thức cho người khác, người sở hữu tri thức vẫn giữ nguyên tri thức của mình, theo đó nguồn vốn tri thức được tăng lên gấp bội và sử dụng có hiệu quả là nhờ vào giáo dục. Với tư cách là động lực cho sự phát triển, giáo dục chuẩn bị cho con người phát triển cả về trí tuệ tay nghề kỹ năng. Hơn nữa, giáo dục còn giúp chúng ta phát huy nội lực trình độ trí tuệ dân tộc. Hàm lượng trí tuệ trong lao động do giáo dục mang lại làm cho con người trở thành nguồn lực đặc biệt trong sản xuất, nguồn lực duy nhất tạo ra lợi thế so sánh dài hạn. Tri thức là nền tảng của nền kinh tế hiện đại, song tri thức chỉ được thực hiện thông qua kỹ năng của cá nhân. Do vậy, giáo dục là yếu tố đầu vào của sản xuất, tầm nhìn xa cho đất nước cho dân tộc, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho sự phát triển.

Kinh tế tri thức cũng có tác động tích cực tới giáo dục. Nền kinh tế tri thức đòi hỏi mỗi người phải luôn bổ sung tri thức mới. Trong thời đại thông tin, kinh tế tri thức tạo ra những biến đổi rất sâu sắc và nhanh chóng cho nên giáo dục phải nhằm mục tiêu phát triển toàn diện con người một cách bền vững. Nền kinh tế tri thức đòi hỏi và tạo điều kiện cho con người phát triển, coi trọng cá tính và bản lĩnh, phát huy tiềm năng cực kì phong phú của con người. Có thể nói giáo dục là của cải nội sinh,

kết quả giáo dục đối với mỗi người phải thành nội lực của chính họ và hơn nữa nội lực này sẽ có khả năng tạo ra của cải, phúc lợi cho mỗi người và xã hội. Giáo dục tạo nên vốn dữ liệu, chuyên tài thành thông tin, tri thức tức là thành công nghệ vào sản xuất. Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt. Phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học. Tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức.

Để giáo dục đóng góp vào xây dựng nền kinh tế tri thức cần chú ý phát triển giáo dục, tức là phát triển theo cả chiều rộng và chiều sâu. Về chiều rộng, đó là xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời hoặc sử dụng chỉ số giáo dục - một trong bốn thành phần của bộ chỉ số tri thức (gồm chỉ số giáo dục, chỉ số đổi mới/sáng tạo, chỉ số công nghệ thông tin - truyền thông, môi trường kinh tế và thể chế xã hội). Về chiều sâu, là chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong một nghiên cứu gần đây của chuyên gia Nguyễn Bích Lâm (2012) [2] ở Viện Khoa học Thống kê về “Nền kinh tế tri thức và các chỉ tiêu thống kê phản ánh” đã đề nghị dùng “chỉ cho đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao so với tổng chi cho giáo dục của toàn xã hội” để phản ánh khía cạnh giáo dục với kinh tế tri thức.

Như vậy, con đường chủ đạo nhất để con người có tri thức là thông qua giáo dục. Đây cũng chính là tầm quan trọng của giáo dục với xây dựng nền kinh tế tri thức. Điều tiên quyết là giáo dục phải có chất lượng cao để người dân được giáo dục có năng lực sáng tạo, chia sẻ và sử dụng tri thức. “Con người có tri thức là nguồn lực chính của kinh tế tri thức” và “theo nghĩa cơ bản nhất của tri thức, tức những hiểu biết của con người có được qua nhận thức, học tập và quan sát”. Bàn về giáo dục với kinh tế tri thức có ý nghĩa khoa học, đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn và có tính thời sự hiện nay ở nước ta.

### **2.3. Thực trạng vấn đề giáo dục đối với nền kinh tế tri thức của Việt Nam**

Xét về cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam hiện

nay, tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp rất cao so với công nghiệp, dịch vụ. Lực lượng lao động của Việt Nam thuộc đối tượng trẻ trong độ tuổi lao động chiếm tỷ trọng lớn và đất nước thuộc cơ cấu dân số vàng, song tỷ trọng lao động trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp (gọi tắt là nông nghiệp) với quy mô rất lớn so với các ngành kinh tế còn lại. Ngoài ra, năng suất lao động thấp bởi vì cơ cấu ngành kinh tế, trình độ người lao động và sự chuyển dịch cơ cấu ngành, cùng với đó là trình độ khoa học kỹ thuật của Việt Nam vẫn còn chưa bắt kịp so với các quốc gia phát triển trên thế giới.

**Bảng 2. Tỷ trọng lao động và tỷ lệ đóng góp của các ngành kinh tế của Việt Nam năm 2014**

|                         | Tỷ trọng lao động trong lực lượng lao động (%) | Tỷ trọng đóng góp vào GDP (%) |
|-------------------------|--|-------------------------------|
| Nông - lâm - ngư nghiệp | 46,6   | 18,12                         |
| Công nghiệp và xây dựng | 21,4   | 38,50                         |
| Dịch vụ                 | 32,0   | 43,38                         |

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2014), Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội [7]

Trong các ngành kinh tế Việt Nam, tỷ trọng lao động ngành nông - lâm - ngư nghiệp (gọi tắt là Nông nghiệp) chiếm tỷ trọng cao nhất. Trong khi ngành này theo quy luật năng suất lao động của Fisher thì có năng suất thấp nhất, dễ thay thế lao động nhất và xu hướng sẽ ngày càng giảm dần, các ngành khác sẽ có khả năng thay thế lao động khó hơn và sẽ tăng lên theo thời gian. Quy luật chuyển dịch cơ cấu kinh tế tất yếu là các nền kinh tế sẽ chuyển dịch từ nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao sang công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng và chiếm tỷ trọng đóng góp cao hơn. Rõ ràng, đây là một quá trình phát triển không phải “một sớm một chiều”. Trong thực tế, quá trình chuyển đổi tại Việt Nam hiện nay vẫn chủ yếu là tận dụng lao động giá rẻ và dồi dào, năng suất chưa cao, thế nên thu nhập của người dân dù tăng nhưng chưa tương xứng với tiềm năng tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước. Muốn thế phải lấy tri thức làm động lực thúc đẩy, trong đó giáo dục sẽ góp phần tiếp thu, phát triển và sử dụng tri thức vào phát triển kinh tế, trở thành nền kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ.

**Bảng 3. Bảng xếp hạng chỉ số kinh tế tri thức (KEI) của một số quốc gia năm 2012**

| Quốc gia        | Xếp hạng năm 2012 | KEI năm 2012 | Xếp hạng năm 2000 | Thay đổi so với năm 2000 |
|-----------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------------------|
| Thụy Điển       | 1                 | 9,43         | 1                 | 0                        |
| Na Uy           | 5                 | 9,11         | 7                 | 2                        |
| New Zealand     | 6                 | 8,97         | 9                 | 3                        |
| Canada          | 7                 | 8,92         | 10                | 3                        |
| Úc              | 9                 | 8,88         | 6                 | -3                       |
| Sri Lanka       | 101               | 3,63         | 87                | -14                      |
| <b>Việt Nam</b> | <b>104</b>        | <b>3,4</b>   | <b>113</b>        | <b>9</b>                 |
| Indonesia       | 108               | 3,11         | 105               | -3                       |
| Ấn Độ           | 110               | 3,06         | 104               | -6                       |
| Angola          | 143               | 1,08         | 142               | -1                       |
| Myanmar         | 145               | 0,96         | 137               | -8                       |

Nguồn: World Bank (2012), Knowledge Economy Index (KEI) 2012 Rankings [11]

Trong báo cáo xếp hạng nền kinh tế tri thức, Ngân hàng Thế giới đã so sánh tương quan 146 quốc gia về chỉ số kinh tế tri thức KEI mà hiện Ngân hàng Thế giới đang sử dụng, với điểm số kém nhất là 0 điểm đến điểm số cao nhất là 10 điểm. Theo chỉ số KEI, chỉ số kinh tế tri thức năm 2012 của Việt Nam chỉ đạt 3,4 và xếp 104/146 nước.

Mặc dù chỉ số kinh tế tri thức của Việt Nam đã cải tiến đáng kể từ xếp hạng 113/146 năm 2000 đã đạt được thứ hạng 104/146 nước vào năm 2012, tăng được 9 bậc. Song nền kinh tế tri thức Việt Nam so với nhiều nước trên thế giới còn một khoảng cách rất lớn, ví dụ như Thụy Điển, Na Uy, Úc... Trong các tiêu chí của kinh tế tri thức, Việt Nam đều có những cải thiện nhất định về môi trường kinh tế và thể chế xã hội, chỉ số giáo dục cũng có nhiều bước tiến đáng kể bằng việc số năm đi học của người dân tăng lên, tỷ lệ nhập học các cấp khá, chỉ số cải tiến cũng như vấn đề về công nghệ thông tin. Song những yếu tố đó vẫn còn chưa tương xứng với tiềm năng và quá trình phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

Để phân tích một số vấn đề của giáo dục đối với kinh tế tri thức tại Việt Nam, chúng ta xem xét một số tiêu chí trực tiếp tác động trong số bốn trụ cột chính của kinh tế tri thức liên quan

đến giáo dục như số năm đi học trung bình, tỷ lệ nhập học các cấp, bằng phát minh sáng chế, bài báo quốc tế... Giáo dục Việt Nam gần đây đã có những cải tiến rất đáng kể góp phần vào sự phát

triển kinh tế nhanh và bền vững. Bằng chứng cho thấy rằng các tiêu chí của Việt Nam về giáo dục đều có xu hướng tăng trưởng tốt. Xét về số năm đi học trung bình:

**Bảng 4. Số năm đi học trung bình của một số quốc gia năm 2014**

| Quốc gia | Số năm | Quốc gia | Số năm | Quốc gia        | Số năm | Quốc gia  | Số năm |
|----------|--------|----------|--------|-----------------|--------|-----------|--------|
| Na Uy    | 12,6   | Malaysia | 10,0   | Philippines     | 8,9    | Campuchia | 4,4    |
| Israel   | 12,5   | Mexico   | 8,5    | Indonesia       | 7,6    | Nepal     | 3,3    |
| CH Séc   | 12,3   | Brazil   | 7,7    | <b>Việt Nam</b> | 7,5    | Mali      | 2,0    |
| Chi Lê   | 9,8    | Thái Lan | 7,3    | Lào             | 5,0    | Niger     | 1,5    |

Nguồn: UNDP (2015), Human Development Report 2015 [9]

Chúng ta thấy, chính sách của Việt Nam đã ngày càng đẩy mạnh và phát triển công cuộc đổi mới giáo dục toàn diện, xét trên phương diện số năm đi học của quốc gia thì chúng ta đang ở mức trung bình so với thế giới với số năm đi học bình quân của người dân là 7,5 năm, chúng ta đã có thời gian giáo dục cao hơn một số nước khu vực như Lào, Campuchia... song nếu so sánh với các nền kinh tế phát triển thì chúng ta vẫn còn một khoảng cách khá xa. Có nhiều nghiên cứu cho thấy số năm đi học tỷ lệ thuận đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Theo Todaro (2012) [4] thì việc tiếp tục đi học ở cấp 2 so với chỉ học hết cấp đã giúp thu nhập của họ tăng lên rất đáng kể so với người không tiếp tục học cấp 2 trong mẫu nghiên cứu. Cũng như có kết luận trình độ học vấn càng cao giúp cho thu nhập của họ càng cao hơn so với những người khác. Cùng xét tiêu chí về số lượng trong giáo dục, chỉ số giáo dục trong kinh tế tri thức còn phụ thuộc vào tỷ lệ nhập học các cấp. Dựa vào số liệu sau để thấy được sự chênh lệch trong tỷ lệ nhập học các cấp của Việt Nam so với một số quốc gia.

**Bảng 5. Tỷ lệ nhập học các cấp của một số quốc gia giai đoạn 2008 – 2014 (%)**

| Quốc gia | Trước tiểu học | Tiểu học | Trung học cơ sở | Trên phổ thông |
|----------|----------------|----------|-----------------|----------------|
| Na Uy    | 99             | 99       | 111             | 74             |
| Đức      | 113            | 100      | 101             | 62             |

**Bảng 6. Số lượng bài báo quốc tế của một số quốc gia trên thế giới năm 2011**

| Quốc gia   | Bài báo | Quốc gia | Bài báo | Quốc gia        | Bài báo    | Quốc gia  | Bài báo |
|------------|---------|----------|---------|-----------------|------------|-----------|---------|
| Trung Quốc | 89.894  | Israel   | 6.096   | <b>Việt Nam</b> | <b>432</b> | Indonesia | 270     |
| Pháp       | 31.686  | Ấn Độ    | 22.481  | Thái Lan        | 2.304      | Campuchia | 33      |
| Ý          | 26.503  | Đức      | 46.259  | Singapore       | 4.543      | Lào       | 21      |
| Nhật       | 47.043  | Úc       | 20.603  | Malaysia        | 2.092      | Myanmar   | 9       |

Nguồn: World Bank (2015), Scientific and technical journal articles [12]

Khi xét tiêu chí số bài báo quốc tế quyết định đến thành phần chỉ số cải tiến/đổi mới trong bộ tiêu chí của chỉ số kinh tế tri thức, Việt Nam mặc dù đã cải thiện rất nhiều từ con số 45 bài báo đăng tạp chí quốc tế (năm 1986), sau gần 30 năm đổi mới chúng ta đã nâng lên được mức 432 bài vào năm 2011, với con số này chúng ta cao hơn một số quốc gia lân cận như Lào, Campuchia, Myanmar, Phillipins, Indonesia... Tuy nhiên, số lượng này khi so với một số nước phát triển hơn thì còn khá khiêm tốn, Nhật gấp 108 lần Việt Nam, Thái Lan hơn 5 lần, Singapore hơn 10 lần, con số này thậm chí rất xa với Trung Quốc 208 lần. Việt Nam vẫn có số lượng khá hơn so với một số nước kém phát triển hơn như Lào, Campuchia, Myanmar... thế nhưng khi xét về tương quan dân số, số lượng giảng viên, số lượng sinh viên đại học cao đẳng hàng năm... có lẽ chúng ta còn phải đầu tư thêm nhiều.

**Bảng 7. Nỗ lực nghiên cứu và phát triển của một số quốc gia hay lãnh thổ Châu Á (năm 2011 hoặc năm gần nhất)**

| Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ | Năm         | Các nhà nghiên cứu (toàn thời gian) (Nghìn người) | Chi cho nghiên cứu và phát triển (constant 2005 PPP\$) (Tỷ USD) |
|-----------------------------|-------------|---|---|
| Trung Quốc                  | 2011        | 1318,1  | 183,16  |
| Indonesia                   | 2009        | 21,3  | 0,73  |
| Nhật Bản                    | 2011        | 656,7   | 133,23  |
| Hàn Quốc                    | 2011        | 288,9   | 55,29   |
| Malaysia                    | 2011        | 47,2  | 4,37  |
| Singapore                   | 2011        | 33,7  | 6,22  |
| Thái Lan                    | 2009        | 22,0  | 1,23  |
| <b>Việt Nam</b>             | <b>2002</b> | <b>9,3</b>  | <b>0,27</b>   |

*Nguồn: UNESCO (2013), UNESCO Institute for Statistics [10]*

Ở những quốc gia/vùng lãnh thổ có sự tăng trưởng và phát triển kinh tế cao trong thời gian qua có thể thấy, số lượng các nhà nghiên cứu cùng chi phí đầu tư nghiên cứu và phát triển là rất lớn, có thể kể ra như Trung Quốc (năm 2011) với 1.3118,1 nghìn nhà nghiên cứu với khoảng chi trên 183 tỷ USD cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, Nhật Bản (năm 2011) và Hàn Quốc (năm 2011) với số lượng nhà nghiên cứu lần lượt là 656,7 nghìn và 288,9 nghìn nhà nghiên cứu. Các nhà kinh tế dù

nghiên cứu theo hướng nào đều đồng ý rằng những tiến bộ của khoa học và công nghệ, trong đó chính là giá trị của tri thức. Và chỉ có tiến bộ công nghệ, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển mới thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng nhanh, bền vững và tăng trưởng không có điểm dừng. Vai trò của giáo dục luôn được các quốc gia chú ý và thực hiện tốt nhất nhằm giúp cho nền kinh tế ngày càng phát triển.

#### **2.4. Một số kiến nghị nhằm tăng cường phát triển kinh tế tri thức thông qua giáo dục tại Việt Nam**

Quá trình hội nhập kinh tế thế giới diễn ra ngày càng sâu rộng, nhất là khi Việt Nam đã gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và mới đây nhất là thành viên chính thức của Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Việt Nam cần thực hiện nhiều bước đi một cách cẩn trọng và quyết tâm để đưa đất nước tiến xa hơn trên con đường trở thành một nền kinh tế tri thức tiên tiến, năng suất lao động người Việt Nam được nâng cao, thu nhập người dân được cải thiện, từ đó các vấn đề an sinh xã hội cũng được đảm bảo. Một số giải pháp cần làm để thúc đẩy nền kinh tế tri thức:

##### *2.4.1. Nghiên cứu và lựa chọn đúng mô hình tăng trưởng kinh tế, lấy tri thức làm trọng tâm cho phát triển*

Tăng trưởng kinh tế góp phần to lớn vào việc gia tăng thu nhập cho người dân. Các yếu tố cho quá trình tăng trưởng kinh tế bao gồm vốn, lao động, tài nguyên và tiến bộ kỹ thuật. Tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng theo chiều rộng với chiều sâu, tức là gia tăng giáo dục cả về lượng và về chất. Vì chuyển từ việc tăng trưởng từ chiều rộng dựa vào việc gia tăng số lượng lao động sang nền kinh tế tăng trưởng theo chiều sâu cần phải gia tăng đầu tư vào giáo dục, trong đó đầu tư giáo dục cả về số lượng và chất lượng. Để giáo dục đóng góp vào xây dựng nền kinh tế tri thức cần chú ý phát triển giáo dục, phát triển theo cả chiều rộng và chiều sâu. Về chiều rộng, đó là xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời hoặc sử dụng chỉ số giáo dục - một trong bốn thành phần của bộ chỉ số tri thức (gồm chỉ số môi trường kinh tế, chỉ số giáo dục, chỉ số đổi mới/ sáng tạo, chỉ số công nghệ thông tin - truyền thông) theo cách tính hiện nay của Ngân hàng Thế giới. Về chiều sâu là

chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Ngày nay, càng nhiều quốc gia quan tâm đến kinh tế tri thức như một động lực tăng trưởng kinh tế, nó thông qua việc phát triển tri thức và tri thức góp phần mạnh mẽ vào phát triển vốn nhân lực cho các quốc gia, trong đó vai trò của nguồn nhân lực chất lượng cao ngày càng được quan tâm nhiều hơn, giáo dục gắn với nhân lực chất lượng cao.

*2.4.2. Phát triển một xã hội học tập, đổi mới căn bản toàn diện giáo dục, đặc biệt chú trọng giáo dục nghề nghiệp và giáo dục bậc cao*

Nhiệm vụ đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam đang là chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta. Điều đó khẳng định con đường phát triển kinh tế tri thức dựa vào việc nâng cao vai trò giáo dục được khẳng định. Trước hết, hoàn thiện cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục trong nước, từ bậc học mầm non, cho đến tiểu học hay trung học cơ sở. Có sự định hướng nghề nghiệp rõ ràng trong bậc học phổ thông, coi trọng giáo dục nghề nghiệp, xem giáo dục là học đi đôi với hành. Cơ cấu lao động chuyên môn có tay nghề, năng suất lao động cao. Cải thiện điều kiện học tập như cơ sở vật chất trường lớp, tạo điều kiện cho mọi tầng lớp người dân được đến trường và học tập, chú ý phát triển giáo dục đồng đều giữa các vùng miền trong cả nước, nhất là các vùng nông thôn nghèo, vùng sâu vùng xa. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, giáo trình/sách giáo khoa theo hướng tiếp cận với tri thức tiên tiến của thế giới, đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập theo hướng đề cao vai trò người học, chủ động, tích cực và sáng tạo. Cần đẩy mạnh chi cho đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao so với tổng chi cho giáo dục của toàn xã hội để phản ánh khía cạnh giáo dục với kinh tế tri thức.

*2.4.3. Khuyến khích phát triển giáo dục theo hướng thúc đẩy cải tiến, đổi mới sáng tạo*

Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực cho kinh tế tri thức. Nghiên cứu khoa học được coi là nền tảng của tăng trưởng kinh tế, đóng vai trò quan trọng trong các quá trình hình thành kinh tế tri thức. Phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa khoa học, công nghệ và tri thức. Sự phát triển của khoa học, công nghệ là điều kiện cần để hình thành và phát triển kinh tế tri thức. Cần đầu tư hơn nữa cho khoa học, công nghệ; tạo ra chính

sách phát triển khoa học, công nghệ. Nghiên cứu khoa học được xác định bằng những công trình nghiên cứu khoa, được xác định cả về lượng lẫn về chất. Đồng thời, các nghiên cứu phải có tính thực tiễn áp dụng trong quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống người dân, góp phần tiến tới một nền kinh tế tri thức thực sự hiệu quả. Việc hội nhập kinh tế thế giới giúp Việt Nam có nhiều cơ hội tiếp cận khoa học, tri thức của thế giới. Tuy nhiên, vấn đề sở hữu trí tuệ như phát minh sáng chế, chỉ dẫn bảo hộ địa lý, kiểu dáng công nghiệp... cũng như có những chính sách thu hút, thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước tiếp cận tri thức, nghiên cứu phát minh sáng chế để giúp cho tăng trưởng kinh tế hiệu quả hơn, nhanh hơn và tiến đến nền kinh tế tri thức hiện đại và toàn diện. Những thực thi pháp lý liên quan đến sở hữu trí tuệ là yếu tố quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế tri thức. Khi Việt Nam gia nhập WTO, mà gần đây nhất là Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương TPP đòi hỏi Việt Nam phải tuân thủ đầy đủ nhất đối với sở hữu trí tuệ của các quốc gia, đồng thời nhận được sự bảo vệ về sở hữu trí tuệ trong cộng đồng này. Điều này sẽ thúc đẩy nghiên cứu, nâng cao công nghệ, trình độ và phát minh sáng chế một cách nhanh chóng và hiệu quả hơn.

### **3. Kết luận**

Giáo dục có vai trò hết sức quan trọng trong việc phát triển một nền kinh tế tri thức. Vai trò của giáo dục thông qua các tiêu chí số năm đi học, tỷ lệ nhập học các cấp, chỉ tiêu cải tiến, số bài báo quốc tế... là hết sức quan trọng, nó thể hiện một nền kinh tế coi trọng giáo dục, cải tiến và nghiên cứu khoa học đóng vai trò cốt lõi trong việc phát triển kinh tế nhanh và bền vững, hướng đến một nền kinh tế tri thức toàn diện. Kinh tế tri thức là con đường Việt Nam phải đi, nếu không thì khoảng cách tụt hậu càng xa, bởi vậy cần nhận thức chuẩn xác và quyết tâm chiến lược để đi càng sớm càng tốt. “Con người có tri thức là nguồn lực chính của kinh tế tri thức” và “theo nghĩa cơ bản nhất của tri thức, tức những hiểu biết của con người có được qua nhận thức, học tập và quan sát”. Bàn về giáo dục với kinh tế tri thức có ý nghĩa khoa học, đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn và có tính thời sự hiện nay ở nước ta./.



**Tài liệu tham khảo**

- [1]. APEC (2000), “Towards knowledge-based economies in APEC”, *APEC Economic Committee Report*; [http://publications.apec.org/publication-detail.php?pub\\_id=675](http://publications.apec.org/publication-detail.php?pub_id=675).
- [2]. Nguyễn Bích Lâm (2012), “Nền kinh tế tri thức và các chỉ tiêu phản ánh”, *Viện Khoa học Thống kê*, <http://vienthongke.vn/thong-tin-khoa-hoc/thong-tin-khtk/146-thong-tin-khoa-hoc-thong-ke-so-1-nam-2005/751-nen-kinh-te-tri-thuc-va-cac-chi-tieu-thong-ke-phan-anh>.
- [3]. Ngô Thắng Lợi (2013), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [4]. Michael P. Todaro & Stephen C. Smith (2012), *Economic Development*, Pearson, 11th.
- [5]. OECD (1996), “The knowledge-based economy”, Paris, <https://www.oecd.org/sti/sci-tech/1913021.pdf>.
- [6]. Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Thị Ly (2011), “Mối quan hệ giữa nghiên cứu khoa học và kinh tế tri thức trong các nước ASEAN”, *Khoa học & Ứng dụng*, (Số 17), tr.11-17.
- [7]. Tổng cục Thống kê (2014), “Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội năm 2014”, <https://gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=382&ItemID=14187>.
- [8]. UNDP (2015), “Human Development Report 2015”, [http://hdr.undp.org/sites/default/files/2015\\_human\\_development\\_report\\_1.pdf](http://hdr.undp.org/sites/default/files/2015_human_development_report_1.pdf).
- [9]. UNESCO (2013), “UNESCO Institute for Statistics”, <http://data.uis.unesco.org/>
- [10]. World Bank (2012), “Knowledge Economy Index (KEI) 2012 Rankings”, <http://siteresources.worldbank.org/INTUNIKAM/Resources/2012.pdf>.
- [11]. World Bank (2015), “Scientific and technical journal articles”, <http://data.worldbank.org/indicator/IP.JRN.ARTC.SC>.

**THE IMPORTANCE OF EDUCATION IN KNOWLEDGE ECONOMY****Summary**

Education has identified its growing role in knowledge economy. Knowledge significantly impacts advancements of science and technology, developments of economy, especially knowledge economy. Key components of a knowledge economy are more heavily reliant on intellectual capabilities than on other physical or natural resources. In the knowledge-based economy, innovation is driven by interactions of producers and users in exchanging systematized knowledge, and this interactive model has replaced those linear traditional ones of innovation.

Keywords: knowledge, knowledge economy, education, Vietnam.

Ngày nhận bài: 25/4/2016; Ngày nhận lại: 9/5/2016; Ngày duyệt đăng: 28/3/2017.